

**PHỤ LỤC 01**  
**CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2026 XÃ NGHĨA HÀNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 30/12/2025  
của UBND xã Nghĩa Hành)

| TT       | CHỈ TIÊU                                                        | ĐVT             | Ước thực<br>hiện năm<br>2025 | Năm 2026        |                               | Ghi<br>chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------|
|          |                                                                 |                 |                              | Kế hoạch        | So với ƯTH<br>năm 2025<br>(%) |            |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu kinh tế</b>                                         |                 |                              |                 |                               |            |
| <b>1</b> | <b>Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010</b> | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>2.356,71</b>              | <b>2.606,31</b> | <b>110,59</b>                 |            |
|          | <b>Khu vực Dịch vụ</b>                                          | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>1.385,78</b>              | <b>1.548,69</b> | <b>111,76</b>                 |            |
|          | <b>Khu vực Công nghiệp - Xây dựng</b>                           | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>735,90</b>                | <b>814,53</b>   | <b>110,68</b>                 |            |
|          | Trong đó: + Công nghiệp                                         | Tỷ đồng         | 415,37                       | 463,75          | 111,65                        |            |
|          | + XDCB                                                          | Tỷ đồng         | 320,53                       | 344,79          | 107,57                        |            |
|          | <b>Khu vực Nông - lâm - thủy sản</b>                            | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>235,03</b>                | <b>243,09</b>   | <b>103,43</b>                 |            |
| <b>2</b> | <b>Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành</b>    | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>4.206,24</b>              | <b>4.831,40</b> | <b>114,86</b>                 |            |
|          | <b>Khu vực Dịch vụ</b>                                          | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>2.459,09</b>              | <b>2.850,58</b> | <b>115,92</b>                 |            |
|          | <b>Khu vực Công nghiệp - Xây dựng</b>                           | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>1.276,85</b>              | <b>1.470,60</b> | <b>115,17</b>                 |            |
|          | Trong đó: + Công nghiệp                                         | Tỷ đồng         | 715,05                       | 840,74          | 117,58                        |            |
|          | + XDCB                                                          | Tỷ đồng         | 561,80                       | 629,86          | 112,11                        |            |
|          | <b>Khu vực Nông - lâm - thủy sản</b>                            | <b>Tỷ đồng</b>  | <b>470,30</b>                | <b>510,22</b>   | <b>108,49</b>                 |            |
| <b>3</b> | <b>Cơ cấu kinh tế</b>                                           |                 | <b>100,00</b>                |                 |                               |            |
|          | - Thương mại - dịch vụ                                          | %               | 58,46                        | 59,00           |                               |            |
|          | - Công nghiệp, xây dựng                                         | %               | 30,36                        | 30,44           |                               |            |
|          | - Nông, lâm, thủy sản                                           | %               | 11,18                        | 10,56           |                               |            |
| <b>4</b> | <b>Thu nhập bình quân đầu người/năm</b>                         | <b>Tr. đồng</b> | <b>62,00</b>                 | <b>64,00</b>    | <b>103,23</b>                 |            |
| <b>5</b> | <b>Nông nghiệp</b>                                              |                 |                              |                 |                               |            |
|          | - Sản lượng lương thực có hạt                                   | Tấn             | 10.529                       | 10.428          | 99,03                         |            |
|          | Trong đó : Thóc                                                 | Tấn             | 8.645                        | 8.543           | 98,82                         |            |
|          | Ngô                                                             | Tấn             | 1.885                        | 1.885           | 100,00                        |            |
|          | Một số cây trồng chủ yếu                                        |                 |                              |                 |                               |            |
|          | + Lúa cả năm DT                                                 | Ha              | 1.296,00                     | 1.280,50        | 98,80                         |            |
|          | NS                                                              | Tạ/ha           | 66,70                        | 66,71           | 100,02                        |            |
|          | SL                                                              | Tấn             | 8.644,50                     | 8.542,81        | 98,82                         |            |
|          | + Ngô cả năm DT                                                 | Ha              | 286,00                       | 286,00          | 100,00                        |            |
|          | NS                                                              | Tạ/ha           | 65,91                        | 65,91           | 100,00                        |            |
|          | SL                                                              | Tấn             | 1.884,90                     | 1.885           | 100,00                        |            |
|          | + Cây lạc DT                                                    | Ha              | 110,00                       | 110,23          | 100,21                        |            |
|          | NS                                                              | Tạ/ha           | 25,18                        | 25,17           | 99,95                         |            |

| TT        | CHỈ TIÊU                                                       | ĐVT        | Ước thực hiện năm 2025 | Năm 2026   |                           | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------|---------------------------|---------|
|           |                                                                |            |                        | Kế hoạch   | So với U'ITH năm 2025 (%) |         |
|           | SL                                                             | Tấn        | 277,00                 | 278,17     | 100,42                    |         |
|           | +Đậu các loại DT                                               | Ha         | 47,30                  | 48,68      | 102,92                    |         |
|           | NS                                                             | Tạ/ha      | 20,42                  | 19,67      | 96,30                     |         |
|           | SL                                                             | Tấn        | 96,60                  | 95,75      | 99,12                     |         |
|           | + Sắn DT                                                       | Ha         | 78,00                  | 79,20      | 101,54                    |         |
|           | NS                                                             | Tạ/ha      | 236,59                 | 240,90     | 101,82                    |         |
|           | SL                                                             | Tấn        | 1.845,40               | 1.907,90   | 103,39                    |         |
|           | +Rau các loại DT                                               | Ha         | 111,30                 | 109,24     | 98,15                     |         |
|           | NS                                                             | Tạ/ha      | 173,05                 | 170,37     | 98,45                     |         |
|           | SL                                                             | Tấn        | 1.926,00               | 1.861,05   | 96,63                     |         |
|           | <b>- Cây lâu năm</b>                                           |            |                        |            |                           |         |
|           | + Cây ăn quả các loại                                          | Ha         | 84,00                  | 80,00      | 95,2                      |         |
|           | <i>Trong đó trồng mới</i>                                      | Ha         |                        |            |                           |         |
|           | <b>Đàn gia súc:</b>                                            |            |                        |            |                           |         |
|           | - Đàn trâu                                                     | Con        | 758                    | 910        | 120,05                    |         |
|           | - Đàn bò                                                       | Con        | 4.939                  | 4.901      | 99,23                     |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ bò lai</i>                                  | %          | 98,12                  | 98,12      | 100,00                    |         |
|           | - Đàn lợn                                                      | Con        | 10.602                 | 10.182     | 96,04                     |         |
|           | - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng                               | Tấn        | 2.585                  | 2.917      | 112,86                    |         |
| <b>6</b>  | <b>Thủy lợi</b>                                                |            |                        |            |                           |         |
|           | Tổng diện tích được tưới                                       | Ha         | 154                    | 154        | 100,00                    |         |
|           | Trong đó: Tưới bằng công trình kiến cố                         | Ha         | 154                    | 154        | 100,00                    |         |
| <b>7</b>  | Thu ngân sách trên địa bàn                                     | Triệu đồng | 22.764,38              | 47.880,00  | 210,33                    |         |
| <b>8</b>  | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                |            | 186.955,70             | 131.873,00 | 70,54                     |         |
|           | <i>Trong đó:</i>                                               |            |                        |            |                           |         |
|           | <i>Chi đầu tư phát triển</i>                                   |            | 20.014,89              | 10.688,00  | 53,40                     |         |
|           | <i>Chi thường xuyên</i>                                        |            | 104.747,08             | 118.923,00 | 113,53                    |         |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu Văn hóa - Xã hội</b>                               |            |                        |            |                           |         |
| <b>1</b>  | <b>Số học sinh đầu năm học</b>                                 |            |                        |            |                           |         |
|           | Giáo dục mầm non công lập                                      | Cháu       | 736                    | 760        | 103,26                    |         |
|           | Giáo dục phổ thông công lập                                    | Học sinh   |                        |            |                           |         |
|           | - Tiểu học                                                     | Học sinh   | 2.153                  | 2.155      | 100,09                    |         |
|           | - THCS                                                         | Học sinh   | 1.803                  | 1.806      | 100,17                    |         |
| <b>2</b>  | Giữ vững xã đạt PCGD TH, THCS và giáo dục MN cho trẻ em 5 tuổi | Xã, TT     | 1                      | 1          | 100,00                    |         |
| <b>3</b>  | Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)                    | Trường     | 9                      | 9          | 100,00                    |         |
|           | <i>Trong đó:</i>                                               |            |                        |            |                           |         |
|           | Mẫu giáo                                                       | Trường     | 3                      | 3          | 100,00                    |         |
|           | Tiểu học                                                       | Trường     | 3                      | 3          | 100,00                    |         |
|           | THCS                                                           | Trường     | 3                      | 3          | 100,00                    |         |
| <b>4</b>  | Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa                                      | %          | 94,6                   | 94,60      | 100,00                    |         |
| <b>5</b>  | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa                                 | %          | 100                    | 98,00      | 98,00                     |         |

| TT       | CHỈ TIÊU                                                       | ĐVT    | Ước thực hiện năm 2025 | Năm 2026 |                           | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------|--------|------------------------|----------|---------------------------|---------|
|          |                                                                |        |                        | Kế hoạch | So với U'ITH năm 2025 (%) |         |
| 6        | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt TCVH                     | %      | 100                    | 98,00    | 98,00                     |         |
| 7        | Dân số trung bình                                              | Người  | 24.032                 | 24.109   | 100,32                    |         |
| 8        | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                     | %      | 0,65                   | 0,65     | 100,00                    |         |
| 9        | Mức giảm tỷ lệ sinh                                            | ‰      | (-) 0,14               | (+) 0,1  |                           |         |
| 10       | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng)         | %      | <6                     | <6       |                           |         |
| 11       | Tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân           | %      | 97,41                  | 97,50    | 100,09                    |         |
| 12       | Tổng số hộ                                                     | Hộ     | 7.532                  | 7.573    | 100,54                    |         |
| 13       | Tổng số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều                           | Hộ     | 105                    | 76       | 72,38                     |         |
| 14       | Số hộ nghèo giảm trong năm                                     | Hộ     | 45                     | 29       | 64,44                     |         |
| 15       | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                       | %      | 1,39                   | 1,00     | 72,20                     |         |
| 16       | Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm                                  | Điểm % | 0,62                   | 0,39     | 62,33                     |         |
| 17       | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                     | %      | 77,00                  | 77,00    | 100,00                    |         |
| <b>C</b> | <b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b> |        |                        |          |                           |         |
| 1        | Tỷ lệ dân số dùng nước hợp vệ sinh                             | %      | 100,00                 | 100,00   | 100,00                    |         |
| 2        | Tỷ lệ dân số dùng nước sạch                                    | %      | 85,00                  | 85,00    | 100,00                    |         |
| 3        | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt                   | %      | 99,00                  | 99,00    | 100,00                    |         |
| <b>D</b> | <b>Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh</b>                            |        |                        |          |                           |         |
| 1        | Xây dựng xã đạt vững mạnh về quốc phòng, an ninh               | %      | 100,00                 | 100,00   | 100,00                    |         |
| 2        | Xây dựng xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"        | %      | 100,00                 | 100,00   | 100,00                    |         |
| 3        | Tỷ lệ giao quân so với chỉ tiêu tỉnh giao                      | %      | 100,00                 | 100,00   | 100,00                    |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGHĨA HÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*Nghĩa Hành, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

**PHỤ LỤC 02**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**  
**PHÒNG KINH TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 30/12/2025  
của UBND xã Nghĩa Hành)*

| TT       | CHỈ TIÊU                         | ĐVT   | Ước thực<br>hiện năm<br>2025 | Năm 2026 |                                           | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------|-------|------------------------------|----------|-------------------------------------------|------------|
|          |                                  |       |                              | Kế hoạch | So với U <sup>TH</sup><br>năm 2025<br>(%) |            |
| <b>I</b> | <b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>       |       |                              |          |                                           |            |
| <b>1</b> | <b>Nông nghiệp</b>               |       |                              |          |                                           |            |
|          | - Sản lượng lương thực có hạt    | Tấn   | 10.529                       | 10.406   | 98,82                                     |            |
|          | <i>Trong đó : Thóc</i>           | Tấn   | 8.645                        | 8.543    | 98,82                                     |            |
|          | <i>Ngô</i>                       | Tấn   | 1.885                        | 1.863    | 98,83                                     |            |
|          | <i>Một số cây trồng chủ yếu</i>  |       |                              |          |                                           |            |
|          | + Lúa cả năm DT                  | Ha    | 1.296,00                     | 1.280,50 | 98,80                                     |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 66,70                        | 66,71    | 100,02                                    |            |
|          | SL                               | Tấn   | 8.644,50                     | 8.542,81 | 98,82                                     |            |
|          | + Ngô cả năm DT                  | Ha    | 286,00                       | 281,88   | 98,56                                     |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 65,91                        | 65,91    | 100,00                                    |            |
|          | SL                               | Tấn   | 1.884,90                     | 1.862,76 | 98,83                                     |            |
|          | + Cây lạc DT                     | Ha    | 110,00                       | 110,23   | 100,21                                    |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 25,18                        | 25,17    | 99,95                                     |            |
|          | SL                               | Tấn   | 277,00                       | 278,17   | 100,42                                    |            |
|          | + Đậu các loại DT                | Ha    | 47,30                        | 48,68    | 102,92                                    |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 20,42                        | 19,67    | 96,30                                     |            |
|          | SL                               | Tấn   | 96,60                        | 95,75    | 99,12                                     |            |
|          | + Sắn DT                         | Ha    | 78,00                        | 79,20    | 101,54                                    |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 236,59                       | 240,90   | 101,82                                    |            |
|          | SL                               | Tấn   | 1.845,40                     | 1.907,90 | 103,39                                    |            |
|          | + Rau các loại DT                | Ha    | 111,30                       | 109,24   | 98,15                                     |            |
|          | NS                               | Tạ/ha | 173,05                       | 170,37   | 98,45                                     |            |
|          | SL                               | Tấn   | 1.926,00                     | 1.861,05 | 96,63                                     |            |
|          | <b>- Cây lâu năm</b>             |       |                              |          |                                           |            |
|          | + Cây ăn quả các loại            | Ha    | 84,00                        | 78,15    | 93,0                                      |            |
|          | <i>Trong đó trồng mới</i>        | Ha    |                              |          |                                           |            |
|          | <b>Đàn gia súc:</b>              |       |                              |          |                                           |            |
|          | - Đàn trâu                       | Con   | 758                          | 910      | 120,05                                    |            |
|          | - Đàn bò                         | Con   | 4.939                        | 4.901    | 99,23                                     |            |
|          | <i>Trong đó: Tỷ lệ bò lai</i>    | %     | 98,12                        | 98,12    | 100,00                                    |            |
|          | - Đàn lợn                        | Con   | 10.602                       | 9.164    | 86,44                                     |            |
|          | - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn   | 2.585                        | 2.917    | 112,86                                    |            |

| TT         | CHỈ TIÊU                                                       | ĐVT        | Ước thực<br>hiện năm<br>2025 | Năm 2026   |                                | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|------------|--------------------------------|------------|
|            |                                                                |            |                              | Kế hoạch   | So với U'TH<br>năm 2025<br>(%) |            |
| <b>2</b>   | <b>Thủy lợi</b>                                                |            |                              |            |                                |            |
|            | Tổng diện tích được tưới                                       | Ha         | 154                          | 154        | 100,00                         |            |
|            | Trong đó: Tưới bằng công trình kiến cố                         | Ha         | 154                          | 154        | 100,00                         |            |
| <b>3</b>   | Thu ngân sách trên địa bàn                                     | Triệu đồng | 22.764,38                    | 47.880,00  | 210,33                         |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                |            | 186.955,70                   | 131.873,00 | 70,54                          |            |
|            | <i>Trong đó:</i>                                               |            |                              |            |                                |            |
|            | <i>Chi đầu tư phát triển</i>                                   |            | 20.014,89                    | 10.688,00  | 53,40                          |            |
|            | <i>Chi thường xuyên</i>                                        |            | 104.747,08                   | 118.923,00 | 113,53                         |            |
| <b>II</b>  | <b>Chỉ tiêu giảm nghèo</b>                                     |            |                              |            |                                |            |
| <b>1</b>   | Tổng số hộ                                                     | Hộ         | 7.532                        | 7.573      | 100,54                         |            |
| <b>2</b>   | Tổng số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều                           | Hộ         | 105                          | 76         | 72,38                          |            |
| <b>14</b>  | Số hộ nghèo giảm trong năm                                     | Hộ         | 45                           | 29         | 64,44                          |            |
| <b>3</b>   | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                       | %          | 1,39                         | 1,00       | 72,20                          |            |
| <b>4</b>   | Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm                                  | Điểm %     | 0,62                         | 0,39       | 62,33                          |            |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b> |            |                              |            |                                |            |
| <b>1</b>   | Tỷ lệ dân số dùng nước hợp vệ sinh                             | %          | 100,00                       | 100,00     | 100,00                         |            |
| <b>2</b>   | Tỷ lệ dân số dùng nước sạch                                    | %          | 85,00                        | 85,00      | 100,00                         |            |
| <b>3</b>   | Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt                   | %          | 99,00                        | 99,00      | 100,00                         |            |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGHĨA HÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Nghĩa Hành, ngày 30 tháng 12 năm 2025*

**PHỤ LỤC 03**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 30/12/2025  
của UBND xã Nghĩa Hành)*

| TT        | CHỈ TIÊU                                                          | ĐVT      | Ước thực<br>hiện năm<br>2025 | Năm 2026 |                                | Ghi<br>chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|----------|--------------------------------|------------|
|           |                                                                   |          |                              | Kế hoạch | So với U'TH<br>năm 2025<br>(%) |            |
|           | <b>Chỉ tiêu Văn hóa - Xã hội</b>                                  |          |                              |          |                                |            |
| <b>1</b>  | <b>Số học sinh đầu năm học</b>                                    |          |                              |          |                                |            |
|           | Giáo dục mầm non công lập                                         | Cháu     | 736                          | 760      | 103,26                         |            |
|           | Giáo dục phổ thông công lập                                       | Học sinh |                              |          |                                |            |
|           | - Tiểu học                                                        | Học sinh | 2.153                        | 2.155    | 100,09                         |            |
|           | - THCS                                                            | Học sinh | 1.803                        | 1.806    | 100,17                         |            |
| <b>2</b>  | Giữ vững xã đạt PCGD TH, THCS và giáo<br>dục MN cho trẻ em 5 tuổi | Xã, TT   | 1                            | 1        | 100,00                         |            |
| <b>3</b>  | Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)                       | Trường   | 9                            | 9        | 100,00                         |            |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                  |          |                              |          |                                |            |
|           | Mẫu giáo                                                          | Trường   | 3                            | 3        | 100,00                         |            |
|           | Tiểu học                                                          | Trường   | 3                            | 3        | 100,00                         |            |
|           | THCS                                                              | Trường   | 3                            | 3        | 100,00                         |            |
| <b>4</b>  | Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa                                         | %        | 94,6                         | 94,60    | 100,00                         |            |
| <b>5</b>  | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa                                    | %        | 100                          | 98,00    | 98,00                          |            |
| <b>6</b>  | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt TCVH                        | %        | 100                          | 98,00    | 98,00                          |            |
| <b>7</b>  | Dân số trung bình                                                 | Người    | 24.032                       | 24.109   | 100,32                         |            |
| <b>8</b>  | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                        | %        | 0,65                         | 0,65     | 100,00                         |            |
| <b>9</b>  | Mức giảm tỷ lệ sinh                                               | ‰        | (-) 0,14                     | (+) 0,1  |                                |            |
| <b>10</b> | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể<br>cân nặng)         | %        | <6                           | <6       |                                |            |
| <b>11</b> | Tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế<br>toàn dân           | %        | 97,41                        | 97,50    | 100,09                         |            |
| <b>12</b> | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                        | %        | 77,0                         | 77,00    | 100,00                         |            |